



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
Y TẾ DANAMECO**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014



**TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
Y TẾ DANAMECO**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

| MỤC LỤC | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 1 - 3 |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính | 4 |
| Các Báo cáo tài chính | |
| • Bảng cân đối kế toán | 5 - 7 |
| • Báo cáo kết quả kinh doanh | 8 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 -10 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11 - 27 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014.

Thông tin khái quát

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3203000659 ngày 07/06/2005 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/06/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400102101 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 41.691.480.000 đồng, trong đó Vốn góp của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Thiết bị Y tế Việt Nam chiếm 8,59%.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 16/02/2011 với mã chứng khoán là DNM.

Công ty có các đơn vị trực thuộc, gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Đà Nẵng;
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Tỉnh Quảng Nam;
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Xí nghiệp Sản xuất Vật tư Y tế;
- Xí nghiệp Sản xuất Băng băng gạc và Vật tư Y tế Hòa Cường;

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 0511.3837621
- Fax: (84) 0511.3830469
- Website: www.danameco.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thuốc bao gồm thuốc thành phẩm, nguyên liệu làm thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thiết bị và vật tư y tế; Sản xuất băng băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, địch họa;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế; Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác. Chi tiết: Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường;
- Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác. Chi tiết: Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X- quang và các công trình chuyên ngành y tế.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 464 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 161 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|----------|---|
| • Bà Phạm Thị Minh Trang | Chủ tịch | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 7/5/2010 |
| • Ông Nguyễn Kiệt | Ủy viên | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 7/5/2010 |
| • Ông Chu Thế Huynh | Ủy viên | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 03/5/2012 Miễn nhiệm ngày 26/04/2014 |
| • Ông Nguyễn Tấn Tiên | Ủy viên | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 7/5/2010 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm | Ủy viên | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 7/5/2010 |
| • Ông Đỗ Hiệp Hòa | Ủy viên | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 26/4/2014 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------|------------|--|
| • Ông Ngô Quang Hùng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 03/06/2014 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/10/2013 |
| • Ông Phạm Thứ Triệu | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 30/10/2013 Miễn nhiệm ngày 26/04/2014 |
| • Ông Nguyễn Văn Hoa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/05/2012 |
| • Ông Nguyễn Trà Lân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2014 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|-----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Tấn Tiên | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/05/2012 |
| • Ông Nguyễn Kiệt | P.Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/05/2010 |
| • Ông Lương Việt Hùng | P.Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/05/2010 |
| • Ông Đặng Quốc Tuấn | P.Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/05/2012 |
| • Bà Nguyễn Thị Minh Hiền | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 07/05/2012 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 04, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

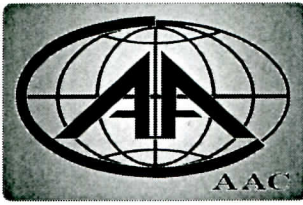
Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Tiên

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2014



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1001/BCSX-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, được lập ngày 08/08/2014 của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 27. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam..

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 8 năm 2014

Đinh Thị Ngọc Thùy
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 113.701.157.945 | 104.032.076.819 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 30.097.126.368 | 31.737.975.210 |
| 1. Tiền | 111 | | 20.097.126.368 | 6.227.886.264 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 10.000.000.000 | 25.510.088.946 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 31.000.000 | 25.200.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | 6 | 31.000.000 | 25.200.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 52.871.064.134 | 44.146.535.483 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 50.309.855.623 | 43.124.477.508 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 2.398.805.321 | 938.412.814 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | 7 | 367.220.471 | 263.609.337 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (204.817.281) | (179.964.176) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 27.313.552.012 | 25.429.583.760 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 8 | 28.532.307.702 | 26.648.339.450 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.218.755.690) | (1.218.755.690) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.388.415.431 | 2.692.782.366 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 386.696.336 | 342.392.162 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.840.172.627 | 1.563.261.454 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 8.561.781 | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 10 | 1.152.984.687 | 787.128.750 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 40.055.705.209 | 40.600.970.611 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 38.728.053.291 | 39.410.070.241 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 21.645.389.470 | 22.322.406.420 |
| - Nguyên giá | 222 | | 46.878.175.034 | 47.250.635.679 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (25.232.785.564) | (24.928.229.259) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 17.082.663.821 | 17.087.663.821 |
| - Nguyên giá | 228 | | 17.159.663.821 | 17.159.663.821 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (77.000.000) | (72.000.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.327.651.918 | 1.190.900.370 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 1.327.651.918 | 1.190.900.370 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 153.756.863.154 | 144.633.047.430 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2014

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 78.941.364.011 | 84.291.099.246 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 75.896.364.011 | 81.491.099.246 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 14 | 51.633.803.279 | 45.858.018.841 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 8.561.441.665 | 13.157.664.632 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 2.592.149.355 | 9.635.188.807 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 15 | 3.900.607.417 | 7.068.758.235 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 4.401.269.488 | 3.283.156.849 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 16 | 269.590.513 | 253.841.146 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 17 | 1.800.971.246 | 2.065.052.575 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 2.736.531.048 | 169.418.161 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 3.045.000.000 | 2.800.000.000 |
| 1. Vay và nợ dài hạn | 334 | 18 | 3.045.000.000 | 2.800.000.000 |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 74.815.499.143 | 60.341.948.184 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 73.024.866.475 | 58.551.315.516 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 19 | 41.691.480.000 | 30.143.620.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 19 | 5.001.173.825 | 5.001.173.825 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 19 | 12.050.330.233 | 7.743.220.710 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 19 | 2.333.167.966 | 1.376.032.516 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 19 | 11.948.714.451 | 14.287.268.465 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 1.790.632.668 | 1.790.632.668 |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | 1.790.632.668 | 1.790.632.668 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 153.756.863.154 | 144.633.047.430 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | 30/06/2014 | 31/12/2013 |
|-------------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 600.221,37 | 399.424,10 |
| - JPY | 796,00 | 164,00 |



Nguyễn Tấn Tiên

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiền

Người lập biểu

Võ Thị Kiều Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2014 VND | 6 tháng đầu năm 2013 VND |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ | 01 | 20 | 109.272.645.179 | 79.604.335.679 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 20 | 117.841.145 | 66.810.360 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | 20 | 109.154.804.034 | 79.537.525.319 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 21 | 75.602.908.538 | 52.562.937.637 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | 33.551.895.496 | 26.974.587.682 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 558.208.252 | 324.495.472 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 23 | 2.309.502.119 | 3.353.254.997 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 23 | <i>2.131.812.323</i> | <i>3.353.254.997</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 7.009.927.679 | 5.715.381.958 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 9.919.239.372 | 11.451.891.281 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 14.871.434.578 | 6.778.554.918 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 24 | 221.836.560 | 1.236.978.145 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 25 | 18.409.194 | 69.521.574 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 203.427.366 | 1.167.456.571 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 26 | 15.074.861.944 | 7.946.011.489 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 26 | 3.320.518.462 | 2.008.843.031 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 26 | 11.754.343.482 | 5.937.168.458 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 27 | 3.577 | 1.970 |



Nguyễn Tấn Tiên

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiền

Người lập biểu


Võ Thị Kiều Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | 6 tháng đầu năm 2014 VND | 6 tháng đầu năm 2013 VND |
|--|-----------|-----------------------------|-----------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 15.074.861.944 | 7.946.011.489 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao Tài sản cố định | 02 | 1.741.951.991 | 1.960.935.116 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 24.853.105 | 2.046.382.700 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | 159.108.250 | (1.759.933) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (260.465.761) | (311.801.720) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 2.131.812.323 | 3.353.254.997 |
| 3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 18.872.121.852 | 14.993.022.649 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (9.521.603.970) | 16.782.806.347 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (1.883.968.252) | (6.817.099.450) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể | | | |
| - lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (10.891.933.942) | (6.210.211.261) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 196.423.783 | (64.030.330) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (2.206.062.956) | (3.259.033.871) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (6.271.966.447) | (4.248.567.717) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 116.195.749 | 104.967.280 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (1.776.065.733) | (1.921.652.253) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (13.366.859.916) | 9.360.201.394 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | (1.437.414.546) | (1.085.742.388) |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | - | 211.818.181 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (28.110.000) | (21.158.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | 22.310.000 | - |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 284.477.766 | 87.650.206 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1.158.736.780) | (807.432.001) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | 11.547.860.000 | - |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 75.961.588.682 | 63.024.836.555 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (70.084.804.244) | (79.757.923.314) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (4.521.543.000) | (3.014.362.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 12.903.101.438 | (19.747.448.759) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (1.622.495.258) | (11.194.679.366) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 31.737.975.210 | 15.499.130.834 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (18.353.584) | 1.759.933 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 30.097.126.368 | 4.306.211.401 |

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính



Nguyễn Tấn Tiên

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

A blue handwritten signature of Nguyễn Thị Minh Hiền.

Nguyễn Thị Minh Hiền

Người lập biểu

A blue handwritten signature of Võ Thị Kiều Phượng.

Võ Thị Kiều Phượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3203000659 ngày 07/06/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/06/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400102101 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 – 25 |
| Máy móc thiết bị | 10 – 12 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 4 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- + Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm máy tính | 2 |

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh bông, băng, gạc y tế; Các hoạt động kinh doanh khác áp dụng thuế suất theo qui định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2014 | 31/12/2013 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 432.452.521 | 572.837.649 |
| Tiền gửi ngân hàng | 19.664.673.847 | 5.655.048.615 |
| Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng | 10.000.000.000 | 25.510.088.946 |
| Cộng | 30.097.126.368 | 31.737.975.210 |

6. Đầu tư ngắn hạn

| | 30/06/2014 | 31/12/2013 |
|------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Cho vay ngắn hạn | 31.000.000 | 25.200.000 |
| Cộng | 31.000.000 | 25.200.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

| | 30/06/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi dự thu | 8.833.333 | 32.845.338 |
| Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng | 149.138.541 | 162.960.224 |
| TT sản nhi Bệnh viện Đà Nẵng | 168.687.017 | - |
| Phải thu khác | 40.561.580 | 67.803.775 |
| Cộng | 367.220.471 | 263.609.337 |

8. Hàng tồn kho

| | 30/06/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 6.241.282.466 | 8.435.938.123 |
| Công cụ, dụng cụ | 152.643.712 | 137.788.090 |
| Chi phí SX, KD dở dang | 6.215.216.520 | 5.461.310.530 |
| Thành phẩm | 4.927.976.023 | 4.368.223.418 |
| Hàng hóa | 9.269.946.748 | 5.954.030.934 |
| Hàng gửi đi bán | 1.725.242.233 | 2.291.048.355 |
| Cộng | 28.532.307.702 | 26.648.339.450 |

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/06/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí CCDC chờ phân bổ | 217.813.983 | 295.786.318 |
| Chi phí thuê nhà, kho | 63.000.000 | 36.000.000 |
| Chi phí thuê xe ô tô | 105.882.353 | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | - | 10.605.844 |
| Cộng | 386.696.336 | 342.392.162 |

10. Tài sản ngắn hạn khác

| | 30/06/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
| Tạm ứng | 1.027.794.590 | 540.979.936 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | - | 20.832.065 |
| Thế chấp ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 125.190.097 | 225.316.749 |
| Cộng | 1.152.984.687 | 787.128.750 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu kỳ | 22.512.836.920 | 20.915.136.242 | 2.402.080.100 | 1.420.582.417 | 47.250.635.679 |
| Mua sắm trong kỳ | - | 666.560.000 | 657.854.546 | 113.000.000 | 1.437.414.546 |
| Giảm khác | - | 1.106.855.045 | - | 703.020.146 | 1.809.875.191 |
| Số cuối kỳ | 22.512.836.920 | 20.474.841.197 | 3.059.934.646 | 830.562.271 | 46.878.175.034 |
| Khấu hao | | | | | |
| Số đầu kỳ | 9.484.198.375 | 12.878.161.527 | 1.270.986.261 | 1.294.883.096 | 24.928.229.259 |
| Khấu hao trong kỳ | 614.310.482 | 961.553.209 | 127.758.591 | 33.329.709 | 1.736.951.991 |
| Giảm khác | - | 754.261.699 | - | 678.133.987 | 1.432.395.686 |
| Số cuối kỳ | 10.098.508.857 | 13.085.453.037 | 1.398.744.852 | 650.078.818 | 25.232.785.564 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu kỳ | 13.028.638.545 | 8.036.974.715 | 1.131.093.839 | 125.699.321 | 22.322.406.420 |
| Số cuối kỳ | 12.414.328.063 | 7.389.388.160 | 1.661.189.794 | 180.483.453 | 21.645.389.470 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là 10.908.465.780 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2014 là 1.390.290.159 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu kỳ | 17.077.663.821 | 82.000.000 | 17.159.663.821 |
| Mua trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 17.077.663.821 | 82.000.000 | 17.159.663.821 |
| Khấu hao | | | |
| Số đầu kỳ | - | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số cuối kỳ | - | 77.000.000 | 77.000.000 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu kỳ | 17.077.663.821 | 10.000.000 | 17.087.663.821 |
| Số cuối kỳ | 17.077.663.821 | 5.000.000 | 17.082.663.821 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình là các quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 105 Hùng Vương, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 724, Tờ bản đồ số 07, Xã Điện Thắng, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam với diện tích 625 m².
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, Tờ bản đồ số 07, Kiệt số K464/14 đường Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 769,9 m².
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 151, Tờ bản đồ số 07, Kiệt số K464 đường Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 2.254,8 m².

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2014 là 16.134.913.821 đồng.

13. Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.146.679.158 | 1.097.157.087 |
| Chi phí thuê Văn phòng CN Hà Nội | - | 93.743.283 |
| Chi phí sửa chữa lớn | 180.972.760 | - |
| Cộng | 1.327.651.918 | 1.190.900.370 |

14. Vay và nợ ngắn hạn

| | USD | 30/06/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|---|-----------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | | 51.388.803.279 | 43.041.518.841 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Đà Nẵng | | 5.799.737.816 | 6.146.776.201 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng | | 15.478.534.659 | 23.446.983.970 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng | 600.000 # | 12.816.000.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV TCT Thiết bị Y tế Việt Nam | | 6.000.000.000 | - |
| - Vay cá nhân | | 11.294.530.804 | 13.447.758.670 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | | 245.000.000 | 2.816.500.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng | | 245.000.000 | - |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Đà Nẵng | | - | 2.816.500.000 |
| Cộng | | 51.633.803.279 | 45.858.018.841 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 30/06/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 193.267.804 | 398.952.352 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 74.521.662 | 55.800.104 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.451.844.899 | 6.403.292.884 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 96.977.727 | 143.711.991 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 65.157.200 | 42.771.384 |
| Các loại thuế khác | 18.838.125 | 24.229.520 |
| Cộng | 3.900.607.417 | 7.068.758.235 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

| | 30/06/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi vay phải trả | 179.590.513 | 253.841.146 |
| Chi phí thuê văn phòng | 90.000.000 | |
| Cộng | 269.590.513 | 253.841.146 |

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/06/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết | - | 19.218.272 |
| Kinh phí công đoàn | 282.879.093 | 265.630.973 |
| Bảo hiểm xã hội | 346.102.762 | 50.273.803 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 20.000.000 |
| Ứng hộ Biển Đông | 46.382.000 | - |
| Hàng tạm nhập chưa có hóa đơn | 995.483.506 | 1.564.863.812 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 130.123.885 | 145.065.715 |
| Cộng | 1.800.971.246 | 2.065.052.575 |

18. Vay và nợ dài hạn

| | 30/06/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Vay dài hạn | 3.045.000.000 | 2.800.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng (*) | 245.000.000 | - |
| - Vay cá nhân (**) | 2.800.000.000 | 2.800.000.000 |
| Nợ dài hạn | - | - |
| Cộng | 3.045.000.000 | 2.800.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(*) Hợp đồng vay số 02/2014-HĐTD/NHCT[480] – [DANAMECO] ngày 08/05/2014 với thời hạn vay 24 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay “Thanh toán chi phí mua xe ô tô”. Lãi suất cho vay 10,5%/năm và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

(**) Hợp đồng vay số 01/2011/HĐCV ngày 16/11/2011 với Ông Trần Hữu Thư, số tiền cho vay 1.000.000.000 đồng với thời hạn vay 3 năm. Lãi suất cho vay 17%/năm.

+ Phụ lục Hợp đồng số 03 ngày 27/03/2013 sửa đổi bổ sung Hợp đồng số 01/2011 ngày 16/11/2011. Hai bên thống nhất thay đổi một số điều khoản về thời hạn cho vay và lãi suất.

(**) Hợp đồng vay số 02/2011/HĐCV ngày 26/12/2011 với Bà Vũ Ngọc Mộng, số tiền cho vay 1.000.000.000 đồng với thời hạn vay 3 năm. Lãi suất cho vay 17%/năm.

(**) Hợp đồng vay số 03/2012/HĐCV ngày 26/03/2012 với Bà Vũ Ngọc Mộng, số tiền cho vay 800.000.000 đồng với thời hạn vay 3 năm. Lãi suất cho vay 15%/năm.

+ Phụ lục Hợp đồng số 03 ngày 27/03/2013 sửa đổi bổ sung Hợp đồng số 02/2011 và 03/2011. Hai bên thống nhất thay đổi một số điều khoản về thời hạn cho vay và lãi suất.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND |
|-----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--|
| Số dư tại 01/01/2013 | 30.143.620.000 | 5.001.173.825 | 4.755.092.471 | 1.026.318.756 | 8.842.993.144 |
| Tăng trong năm | - | - | 2.988.128.239 | 664.028.498 | 18.620.465.302 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 314.314.738 | 13.176.189.981 |
| Số dư tại 31/12/2013 | 30.143.620.000 | 5.001.173.825 | 7.743.220.710 | 1.376.032.516 | 14.287.268.465 |
| Số dư tại 01/01/2014 | 30.143.620.000 | 5.001.173.825 | 7.743.220.710 | 1.376.032.516 | 14.287.268.465 |
| Tăng trong kỳ | 11.547.860.000 | - | 4.307.109.523 | 957.135.450 | 11.754.343.482 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | 14.092.897.496 |
| Số dư tại 30/06/2014 | 41.691.480.000 | 5.001.173.825 | 12.050.330.233 | 2.333.167.966 | 11.948.714.451 |

b. Cổ phiếu

| | 30/06/2014 Cổ phiếu | 31/12/2013 Cổ phiếu |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 4.169.148 | 3.014.362 |
| - Cổ phiếu thường | 4.169.148 | 3.014.362 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.169.148 | 3.014.362 |
| - Cổ phiếu thường | 4.169.148 | 3.014.362 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 30/06/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | 14.287.268.465 | 8.842.993.144 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.754.343.482 | 18.620.465.302 |
| Phân phối lợi nhuận | 14.092.897.496 | 13.176.189.981 |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | 14.092.897.496 | 8.654.646.981 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 4.307.109.523 | 2.988.128.239 |
| - Trích quỹ dự phòng tài chính | 957.135.450 | 664.028.498 |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 2.871.406.349 | 1.192.085.497 |
| - Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành | 1.435.703.174 | 796.042.747 |
| - Chia cổ tức | 4.521.543.000 | 3.014.362.000 |
| Tạm phân phối lợi nhuận năm nay | - | 4.521.543.000 |
| - Tạm ứng cổ tức | - | 4.521.543.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 11.948.714.451 | 14.287.268.465 |

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm sau thuế 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 336/NQ-ĐHĐCĐ/DNM ngày 26/04/2014.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 vào ngày 26/04/2014 đã quyết định chia cổ tức năm 2013 bằng tiền với tỷ lệ 30% vốn điều lệ, tương ứng 9.043.086.000 đồng. Theo đó, trừ cổ tức đã tạm ứng đợt 1 trong năm 2013 (tỷ lệ 15%, tương ứng 4.521.543.000 đồng), Công ty tiếp tục chi trả số cổ tức còn lại với tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương ứng 4.521.543.000 đồng) trong 6 tháng đầu năm 2014.

20. Doanh thu

| | 6 tháng đầu năm 2014 VND | 6 tháng đầu năm 2013 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng doanh thu | 109.272.645.179 | 79.604.335.679 |
| + Doanh thu bán hàng | 106.170.876.006 | 77.678.437.878 |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.101.769.173 | 1.925.897.801 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 117.841.145 | 66.810.360 |
| + Giảm giá hàng bán | 92.701.145 | - |
| + Hàng bán bị trả lại | 25.140.000 | 66.810.360 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 109.154.804.034 | 79.537.525.319 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Giá vốn hàng bán

| | 6 tháng đầu năm 2014 VND | 6 tháng đầu năm 2013 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 73.897.405.154 | 51.474.264.817 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.705.503.384 | 1.088.672.820 |
| Cộng | 75.602.908.538 | 52.562.937.637 |

22. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2014 VND | 6 tháng đầu năm 2013 VND |
|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 260.465.761 | 99.983.539 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 297.742.491 | 222.752.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 1.759.933 |
| Cộng | 558.208.252 | 324.495.472 |

23. Chi phí tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2014 VND | 6 tháng đầu năm 2013 VND |
|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 2.131.812.323 | 3.353.254.997 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 18.581.546 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 159.108.250 | - |
| Cộng | 2.309.502.119 | 3.353.254.997 |

24. Thu nhập khác

| | 6 tháng đầu năm 2014 VND | 6 tháng đầu năm 2013 VND |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Thu hỗ trợ phát triển thị trường | - | 27.000.000 |
| Thu cho thuê nhà, tiết trùng | 109.545.455 | 185.053.723 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | - | 211.818.181 |
| Thu nhập từ bán phế liệu, CCDC | 5.994.670 | 22.542.737 |
| Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp | 13.052.361 | 782.132.757 |
| Thu nhập khác | 93.244.074 | 8.430.747 |
| Cộng | 221.836.560 | 1.236.978.145 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí khác

| | 6 tháng đầu năm 2014 VND | 6 tháng đầu năm 2013 VND |
|--------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Phạt chậm nộp thuế | 585.730 | 68.120.566 |
| Chi phí khác | 17.823.464 | 1.401.008 |
| Cộng | 18.409.194 | 69.521.574 |

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

| | 6 tháng đầu năm 2014 VND | 6 tháng đầu năm 2013 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 15.074.861.944 | 7.946.011.489 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 18.403.794 | 89.360.633 |
| Điều chỉnh tăng | 18.403.794 | 91.120.566 |
| - <i>Phạt VPHC</i> | 585.730 | 68.120.566 |
| - <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước</i> | - | 23.000.000 |
| - <i>Chi phí không hợp lệ</i> | 17.818.064 | - |
| Điều chỉnh giảm | - | 1.759.933 |
| - <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay</i> | - | 1.759.933 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 15.093.265.738 | 8.035.372.122 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 3.320.518.462 | 2.008.843.031 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 11.754.343.482 | 5.937.168.458 |

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 6 tháng đầu năm 2014 VND | 6 tháng đầu năm 2013 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.754.343.482 | 5.937.168.458 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán | - | - |
| - <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | - | - |
| - <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | - | - |
| LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông | 11.754.343.482 | 5.937.168.458 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 3.285.734 | 3.014.362 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.577 | 1.970 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | 6 tháng đầu năm 2014 VND | 6 tháng đầu năm 2013 VND |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 25.732.843.435 | 32.758.265.888 |
| Chi phí nhân công | 15.862.192.242 | 14.941.698.203 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.741.951.991 | 1.960.935.116 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.706.671.729 | 8.610.901.849 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.385.155.815 | 906.120.720 |
| Cộng | 53.428.815.212 | 59.177.921.776 |

29. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay và nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | 30/06/2013 | 31/12/2013 |
|------------------------------|------------|------------|
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền | | |
| USD | 600.221,37 | 399424,10 |
| JPY | 796,00 | 164,00 |
| Nợ phải trả tài chính | 30/06/2013 | 31/12/2013 |
| Vay ngắn hạn | | |
| USD | 600.000,00 | - |

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của các yếu tố đầu vào. Nhằm hạn chế rủi ro, Công ty đã xây dựng qui trình mua hàng khá chặt chẽ, phân công phân nhiệm cho nhiều cấp, kiểm soát từ khâu tìm hiểu, lựa chọn nhà cung cấp, so sánh giá cả, các điều kiện mua hàng kèm theo và phê duyệt cuối cùng. Ngoài ra, để hạn chế tình trạng hàng hóa, vật tư khan hiếm, giá cả cao bất thường tại một số thời điểm trong năm, Công ty thực hiện ký hợp đồng nguyên tắc từ đầu năm để tránh biến động mạnh về giá. Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức trung bình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Các khách hàng chủ yếu của Công ty là các Bệnh viện sử dụng nguồn Ngân sách. Công ty xây dựng chính sách quản lý công nợ chặt chẽ, theo dõi và phân loại tuổi nợ, thường xuyên đôn đốc công tác thu hồi nợ. Với chính sách quản lý này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty đã hạn chế tối đa rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

| 30/06/2014 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Cộng |
|---------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Các khoản vay và nợ | 51.633.803.279 | 3.045.000.000 | 54.678.803.279 |
| Phải trả người bán | 8.561.441.665 | - | 8.561.441.665 |
| Chi phí phải trả | 269.590.513 | - | 269.590.513 |
| Phải trả khác | 176.505.885 | - | 176.505.885 |
| Cộng | 60.641.341.342 | 3.045.000.000 | 63.686.341.342 |
| 31/12/2013 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Cộng |
| Các khoản vay và nợ | 45.858.018.841 | 2.800.000.000 | 48.658.018.841 |
| Phải trả người bán | 13.157.664.632 | - | 13.157.664.632 |
| Chi phí phải trả | 253.841.146 | - | 253.841.146 |
| Phải trả khác | 165.065.715 | - | 165.065.715 |
| Cộng | 59.434.590.334 | 2.800.000.000 | 62.234.590.334 |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

| 30/06/2014 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 30.097.126.368 | - | 30.097.126.368 |
| Phải thu khách hàng | 50.129.891.447 | - | 50.129.891.447 |
| Đầu tư tài chính | 31.000.000 | - | 31.000.000 |
| Phải thu khác | 367.220.471 | - | 367.220.471 |
| Tài sản tài chính khác | 125.190.097 | - | 125.190.097 |
| Cộng | 80.750.428.383 | - | 80.750.428.383 |

| 31/12/2013 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 31.737.975.210 | - | 31.737.975.210 |
| Phải thu khách hàng | 42.944.513.332 | - | 42.944.513.332 |
| Đầu tư tài chính | 25.200.000 | - | 25.200.000 |
| Phải thu khác | 263.609.337 | - | 263.609.337 |
| Tài sản tài chính khác | 225.316.749 | - | 225.316.749 |
| Cộng | 75.196.614.628 | - | 75.196.614.628 |

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất và kinh doanh thiết bị, vật tư y tế và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

31. Bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan như sau:

| | 6 tháng đầu năm 2014 VND | 6 tháng đầu năm 2013 VND |
|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Thù lao Hội đồng quản trị | 275.597.812 | 212.970.735 |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | 829.909.166 | 967.029.524 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Tiên

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiền

Người lập biểu

Võ Thị Kiều Phượng

Trụ sở chính tại Đà Nẵng

Lô 78-80, Đường 30/4,
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel : +(84-511) 3655 886
Fax: +(84-511) 3655 887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 4, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +(84-8) 3910 2235
Fax: +(84-8) 3910 2349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Thành viên

 **PrimeGlobal**